

DỰ KIẾN THỰC HIỆN CHI KHÁM, CHỮA BỆNH BHYT NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ sở KCB	Mã cơ sở KCB	Ước thực hiện năm 2021									Dự kiến năm 2022 (Tình hình dịch bệnh được khống chế số lượt nội trú, ngoại trú tương đương số lượt năm 2019)								
			Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú		Tổng mức thanh toán	Chi phí vượt Tổng mức	Chi phí dự kiến được quyết toán	Nội trú		Ngoại trú		Nội + Ngoại trú		Tổng mức thanh toán	Chi phí vượt Tổng mức	Dự toán chi KCB năm 2022
			Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền				Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền	Số lượt	Số tiền			
A	B	C	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	7	8=6-7	9=6-8	10	11	12	13	14=10+12	15=11+13	7	8=6-7	9=6-8
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	52001	63,406	413,274	156,897	103,324	220,303	516,597	506,040	10,557	506,040	80,395	522,796	194,527	127,431	274,922	650,227	644,664	5,562	644,664
2	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	52002	14,945	39,650	144,105	27,260	159,050	66,910	66,188	722	66,188	21,388	56,106	170,574	32,166	191,962	88,271	88,211	60	88,211
3	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	52006	9,576	16,150	127,428	16,862	137,004	33,012	29,944	3,068	29,944	12,244	20,513	159,649	21,004	171,893	41,518	37,999	3,519	37,999
4	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	52007	17,054	27,323	139,429	16,748	156,483	44,071	41,544	2,527	41,544	23,194	36,819	193,101	22,964	216,295	59,783	57,011	2,772	57,011
5	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	52009	9,994	20,002	206,990	25,344	216,984	45,345	42,871	2,475	42,871	13,066	25,952	258,157	31,434	271,223	57,386	54,764	2,622	54,764
6	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	52015	7,749	12,812	121,960	15,594	129,709	28,405	28,352	54	28,352	10,887	18,063	145,743	18,713	156,630	36,776	36,658	118	36,658
7	Trung tâm y tế huyện Hoài Nhơn	52014	6,864	13,245	70,332	7,859	77,196	21,104	19,910	1,194	19,910	9,711	18,537	101,765	11,238	111,476	29,776	28,464	1,312	28,464
8	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	52013	5,938	10,044	63,530	8,113	69,468	18,157	16,948	1,209	16,948	7,819	13,122	76,274	9,704	84,093	22,826	21,486	1,340	21,486
9	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	52185	10,897	17,507	101,257	17,528	112,154	35,035	33,839	1,196	33,839	14,270	22,751	115,639	19,989	129,909	42,740	41,578	1,162	41,578
10	Trung tâm y tế huyện An Lão	52012	2,231	2,943	28,404	3,563	30,635	6,506	6,214	292	6,214	2,919	3,822	34,968	4,364	37,888	8,186	7,889	297	7,889
11	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	52011	5,749	9,228	52,260	6,551	58,009	15,779	15,280	499	15,280	6,920	11,064	58,776	7,363	65,696	18,427	17,928	499	17,928
12	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	52008	3,271	4,139	23,432	3,719	26,703	7,858	7,085	773	7,085	4,790	5,988	27,931	4,418	32,721	10,406	9,484	922	9,484
13	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	52017	25,807	64,223	124,789	21,194	150,596	85,417	83,591	1,826	83,591	33,612	83,027	144,502	24,491	178,114	107,518	105,999	1,519	105,999
14	Bệnh viện 13/QK5	52004	1,856	5,665	6,277	1,352	8,133	7,017	7,903	0	7,017	3,101	9,494	11,911	2,573	15,012	12,067	12,045	22	12,045
15	Bệnh viện Lao và các bệnh phổi Bình Định	52016	2,501	8,010	1,646	292	4,147	8,302	10,012	0	8,302	3,348	10,763	1,991	355	5,339	11,118	11,078	40	11,078
16	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi	52184	3,796	17,323	3,818	1,604	7,614	18,928	27,515	0	18,928	5,162	23,642	4,284	1,808	9,446	25,450	25,364	86	25,364
17	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	52020	2,118	7,468	17,018	5,124	19,136	12,592	15,667	0	12,592	2,260	8,006	19,935	6,028	22,195	14,033	14,000	33	14,000
18	Bệnh viện CH và PHCN Quy Nhơn	52005	2,744	11,709	2,882	1,078	5,626	12,787	16,006	0	12,787	3,138	13,450	3,446	1,294	6,584	14,744	14,686	57	14,686
19	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	52021	8,730	33,462	13,643	2,803	22,373	36,264	43,794	0	36,264	10,980	42,251	17,448	3,598	28,427	45,850	45,686	163	45,686
20	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Q	52010	7,195	27,826	21,979	6,023	29,174	33,849	33,498	352	33,498	12,154	47,144	44,877	12,328	57,031	59,472	58,748	724	58,748
21	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hòa Bình	52019	3,024	8,641	69,151	13,429	72,175	22,070	21,504	566	21,504	3,899	11,185	75,646	14,757	79,545	25,942	25,243	699	25,243
22	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	52024	0	0	8,787	1,295	8,787	1,295	1,265	30	1,265	0	0	11,401	1,686	11,401	1,686	1,649	37	1,649
23	Phòng khám đa khoa tư nhân 38 Lê Lợi	52187	0	0	111,369	12,311	111,369	12,311	12,805	0	12,311	0	0	139,193	15,448	139,193	15,448	15,464	0	15,448
24	Phòng khám đa khoa tư nhân Hương Sơ	52186	0	0	75,276	8,196	75,276	8,196	8,640	0	8,196	0	0	87,855	9,607	87,855	9,607	9,614	0	9,607
25	Phòng khám đa khoa tư nhân Thành Lợi	52196	0	0	155,642	18,889	155,642	18,889	18,652	237	18,652	0	0	190,592	23,226	190,592	23,226	22,956	269	22,956
26	Phòng khám đa khoa Điều Trị	52200	0	0	22,136	2,873	22,136	2,873	2,740	133	2,740	0	0	24,343	3,173	24,343	3,173	3,029	144	3,029
27	Phòng khám đa khoa Toàn Mỹ	52199	0	0	14,557	1,786	14,557	1,786	1,988	0	1,786	0	0	17,174	2,116	17,174	2,116	2,118	0	2,116
28	PKDK Phạm Ngọc Thạch	52201	0	0	8,682	1,226	8,682	1,226	1,085	141	1,085	0	0	11,262	1,597	11,262	1,597	1,416	181	1,416
29	Phòng khám đa khoa Giang Sơn	52202	0	0	65,575	7,081	65,575	7,081	7,146	0	7,081	0	0	70,658	7,665	70,658	7,665	7,668	0	7,665
30	Bệnh viện đa khoa Bình Định	52208	13,040	35,073	64,840	12,535	77,880	47,607	55,033	0	47,607	14,781	39,931	117,874	22,850	132,655	62,781	62,657	124	62,657
31	Phòng khám đa khoa Bửu Hòa	52204	0	0	10,086	1,413	10,086	1,413	1,388	26	1,388	0	0	10,891	1,533	10,891	1,533	1,506	27	1,506
32	Phòng khám đa khoa Quốc tế Thu Phúc	52206	0	0	1,624	212	1,624	212	211	1	211	0	0	1,734	227	1,734	227	226	1	226
33	Phòng khám đa khoa Thành Danh	52205	0	0	14,531	1,652	14,531	1,652	1,774	0	1,652	0	0	17,417	1,988	17,417	1,988	1,989	0	1,988
34	Phòng khám đa khoa Đình Trọng Sơn	52207	0	0	20,399	2,386	20,399	2,386	2,516	0	2,386	0	0	22,808	2,680	22,808	2,680	2,681	0	2,680
Tổng cộng			228,485	805,717	2,070,731	377,217	2,299,216	1,182,934	1,188,947	27,878	1,155,056	300,039	1,044,426	2,584,345	471,815	2,884,384	1,516,241	1,491,959	24,312	1,491,929